



World Slalom Series .com

Inline Freestyle & Speed slalom



SEERA



ASEAN International Skating Competition Nanning, China, 2 - 3 October 2014

Final Ranking Speed Slalom Senior Men

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best KO
1	XXX	Yu Bing Ye	CHN	4.716	5.414
2	10411202792	Wu Mao	CHN	4.683	5.569
3	10411303927	Luo Cheng Sheng	CHN	4.489	5.302
4	10981000804	Yu Jin Seong	KOR	4.587	5.347
5	10411102003	Zheng Yi Fei	CHN	4.774	6.465
6	11811000614	Rompo Chawis	THA	4.853	6.064
7	11971303389	Nguyễn Van Khanh	VIE	4.944	5.983
8	XXX	Luo Cai Zhen	CHN	4.951	-
9	10411202888	Hu Cheng Pu	CHN	5.035	-
10	10981000362	Kim Bong Geun	KOR	5.048	-
11	11971102047	Tran Quang Linh	VIE	5.265	-
12	10411303968	Zhong Pei Feng	CHN	5.302	-
13	10981000425	Lee Jong Seok	KOR	5.302	-
14	10411102002	Zou Zhen Hui	CHN	5.307	-
15	XXX	Li Quan Han	CHN	5.399	-
16	10411303926	Liu Kang	CHN	5.455	-
17	11131101155	Lew Yun Choon	MAS	5.501	-
18	XXX	Zheng Ke Xiong	CHN	5.629	-

19	XXX	Luo Song Jie	CHN	5.651	-
20	XXX	Li Hui	CHN	5.652	-
21	XXX	Lin Liang Sheng	CHN	5.654	-
22	XXX	Liu Zhen Ying	CHN	5.676	-
23	10411101275	Lin Yong Jun	CHN	5.717	-
24	11971303469	Nguyen Quyet Thang	VIE	5.74	-
25	XXX	Lin Wei	CHN	5.771	-
26	11131101159	Saw Kah Sheng	MAS	6.976	-
27	XXX	Xie Zhong Yang	CHN	7.133	-
28	11641000296	Ho Yoke Yin	SIN	DQ	-
28	10861303385	Saraga Kresnadea	INA	DQ	-

Final Ranking Speed Slalom Senior Women

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best KO
1	20411000874	Meng Yun	CHN	4.968	5.958
2	20411101982	Zhang Yu Wei	CHN	5.317	6.05
3	20411101987	Ma Ying Jing	CHN	6.021	6.475
4	XXX	Hou Jin Hua	CHN	6.171	6.782
5	XXX	Gu Ze Hui	CHN	6.26	-
6	XXX	Ling Yui	CHN	6.34	-
7	20861101986	Mitya Fitriana	CHN	6.409	-
8	20411101990	Dai Si Yu	CHN	6.8	-
9	XXX	Liang Min Min	CHN	7.388	-
10	XXX	Wei Chun Man	CHN	7.443	-
11	XXX	Xu Min Yang	CHN	7.877	-
12	21971303438	Vu Ha My	VIE	7.953	-
13	XXX	Guo Ting Hong	CHN	9.607	-

Final Ranking Speed Slalom Junior Men

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best KO
1	XXX	Yang Hao Lan	CHN	5.271	6.159
2	10411101286	Wen Zi Meng	CHN	5.454	6.206
3	10411102005	Zhang Jun Jie	CHN	5.479	6.421
4	XXX	Zhong Zheng Yu	CHN	5.423	6.441
5	10411303902	Li Jia Rui	CHN	5.568	-
6	XXX	Yan Zi Han	CHN	5.993	-
7	10411303963	Xu Li Ze	CHN	6.2	-
8	10411102043	Chen Yi	CHN	6.22	-
9	10411304011	Zhao Shao Cong	CHN	6.346	-
10	XXX	Li Ming Zhi	CHN	6.531	-
11	XXX	Long Ji Zheng	CHN	6.653	-
12	XXX	Li Qing Xi	CHN	7.434	-
13	XXX	Liu Yu Chen	CHN	7.496	-
14	XXX	Pan Rong Jia	CHN	7.519	-

15	XXX	Feng Jun Hao	CHN	7.559	-
16	XXX	Liang Peng	CHN	DQ	-
16	XXX	Liang Hao Fei	CHN	DQ	-
16	10411303995	Liang Xu Hong	CHN	DQ	-

Final Ranking Speed Slalom Junior Women

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best KO
1	20411202904	Zeng Jia Xin	CHN	5.365	6.194
2	20411101989	Huang Yi Ying	CHN	5.752	6.635
3	20411304041	Zhou Mo	CHN	6.222	6.92
4	XXX	Li Bing Xin	CHN	6.249	7.125
5	XXX	Fei Zhi	CHN	6.375	-
6	XXX	Li Qiu Pu	CHN	6.492	-
7	XXX	Huang Gui Shi	CHN	6.692	-
8	XXX	Zhu Yong Fei	CHN	6.905	-
9	XXX	Li Luo Ya Wen	CHN	7.145	-
10	XXX	Huang Zi Yi	CHN	7.15	-
11	XXX	Lu Xiao Qi	CHN	7.476	-
12	XXX	Xu Yu Qian	CHN	7.9	-
13	XXX	Liang Yan Xi	CHN	8.27	-
14	XXX	Huang Lan Jun	CHN	8.609	-